

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)



# VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-35

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thanh Thùy	Ủy viên
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Bằng	Giám đốc vật tư

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên

Bỏ nhiệm ngày 25/03/2019

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.



## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Duy Anh**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>266.705.835.013</b>	<b>233.010.588.485</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.386.992.344</b>	<b>36.727.488.435</b>
111	1. Tiền		4.386.992.344	6.727.488.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>128.676.075.884</b>	<b>112.650.005.232</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.300.279.317	83.825.350.393
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.192.617.551	23.290.938.767
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		61.818.182	61.818.182
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	61.350.395.092	5.621.261.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(585.259.479)	(505.589.092)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		356.225.221	356.225.221
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>129.166.318.811</b>	<b>72.728.534.032</b>
141	1. Hàng tồn kho		129.166.318.811	72.728.534.032
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.476.447.974</b>	<b>904.560.786</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.307.411.735	904.560.786
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.848.568.943	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		320.467.296	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>154.854.353.007</b>	<b>130.510.230.498</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>128.022.371.286</b>	<b>105.647.048.526</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	127.648.354.116	105.261.313.176
222	- Nguyên giá		316.954.701.925	285.047.331.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(189.306.347.809)	(179.786.018.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	374.017.170	385.735.350
228	- Nguyên giá		3.011.637.628	2.911.637.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.637.620.458)	(2.525.902.278)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>1.520.300.000</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.520.300.000	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	16.336.701.068	16.336.701.068
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.974.980.653</b>	<b>8.526.480.904</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.974.980.653	8.526.480.904
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>421.560.188.020</b>	<b>363.520.818.983</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>145.689.460.893</b>	<b>139.937.069.121</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>136.066.345.580</b>	<b>139.937.069.121</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	40.661.496.910	43.877.899.441
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.779.111.998	20.958.413.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.324.639.337	3.518.544.424
314	4. Phải trả người lao động		5.062.685.569	10.608.002.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		96.109.099	154.657.380
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.797.259.882	12.986.051.354
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	55.318.688.744	47.748.516.857
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.500.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		526.354.041	84.984.041
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.623.115.313</b>	<b>-</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	9.623.115.313	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>275.870.727.127</b>	<b>223.583.749.862</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>275.870.727.127</b>	<b>223.583.749.862</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.005.727.127	12.718.749.862
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.695.499.859	691.321.750
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		63.310.227.268	12.027.428.112
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>421.560.188.020</b>	<b>363.520.818.983</b>

  
Đặng Thị Hoa  
Người lập

  
Nguyễn Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	197.517.264.606	198.268.048.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.155.690.158	5.243.692.068
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.361.574.448	193.024.356.514
11	4. Giá vốn hàng bán	24	153.836.468.797	150.726.479.361
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.525.105.651	42.297.877.153
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	57.309.880.285	2.530.770.910
22	7. Chi phí tài chính	26	1.708.787.292	1.303.247.830
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.351.548.460	1.029.846.853
25	8. Chi phí bán hàng	27	14.452.947.201	14.617.302.603
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.571.806.763	15.306.073.039
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.101.444.680	13.602.024.591
31	11. Thu nhập khác	29	2.096.195.854	615.854.107
32	12. Chi phí khác	30	4.424.306	7.171.051
40	13. Lợi nhuận khác		2.091.771.548	608.683.056
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.193.216.228	14.210.707.647
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.882.988.960	2.832.003.804
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>63.310.227.268</b>	<b>11.378.703.843</b>

Đặng Thị Hoa  
Người lập

Nguyễn Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		65.193.216.228	14.210.707.647
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.632.047.338	9.247.505.920
03	- Các khoản dự phòng		1.579.670.387	1.751.744.148
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.601.803)	(50.688.626)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.262.974.614)	(2.369.197.122)
06	- Chi phí lãi vay		1.351.548.460	1.029.846.853
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.471.905.996	23.819.918.820
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.933.531.469	(7.803.737.455)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.437.784.779)	(29.763.133.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(11.620.033.632)	5.718.852.247
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(851.350.698)	(709.957.352)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.464.420.514)	(867.456.111)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.173.414.201)	(11.110.700.634)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.770.000	144.920.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.400.003)	(836.864.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.200.196.362)	(21.408.158.536)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.325.835.299)	(8.967.933.620)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	81.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.060.810.230	2.297.057.223
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.265.025.069)	(16.589.058.215)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		144.842.909.111	138.286.638.335
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(127.649.621.911)	(111.132.637.319)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.084.019.300)	(56.960.550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.109.267.900	(29.806.548.984)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.355.953.531)	(67.803.765.735)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.727.488.435	121.649.680.346
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.457.440	22.456.626
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.386.992.344</u>	<u>53.868.371.237</u>

Đặng Thị Hoa  
Người lập

Nguyễn Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng bằng kim loại; cửa an toàn; két sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh tại thành phố Hà Nội -

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh -

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Địa chỉ

Thành phố Hà Nội

Thành phố Hồ Chí

Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2019.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 04 năm

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	48.046.935	40.471.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.338.945.409	6.687.016.614
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<u><u>4.386.992.344</u></u>	<u><u>36.727.488.435</u></u>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:**

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	6.277.576.562	-	7.255.720.180	-
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	4.340.764.867	-	12.268.870.449	-
Phải thu khách hàng khác	38.681.937.888	(585.259.479)	64.300.759.764	(505.589.092)
	<b>49.300.279.317</b>	<b>(585.259.479)</b>	<b>83.825.350.393</b>	<b>(505.589.092)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>6.277.576.562</b>	<b>-</b>	<b>7.255.720.180</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	6.683.778.527	-	9.806.208.915	-
Salvagnini Italia S.P.A.	560.719.176	-	2.841.191.823	-
Công ty TNHH đầu tư và sản xuất nội thất 189	1.880.939.577	-	1.854.228.878	-
Trả trước cho người bán khác	9.067.180.271	-	8.789.309.151	-
	<b>18.192.617.551</b>	<b>-</b>	<b>23.290.938.767</b>	<b>-</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	56.000.000.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	797.835.616	-
Phải thu thuế TNCN	155.126.210	-	-	-
Thuế GTGT của nhà thầu	61.115.354	-	-	-
Tạm ứng	1.880.459.922	-	2.099.161.166	-
Ký cược, ký quỹ	2.462.164.668	-	2.483.164.668	-
Phải thu khác	791.528.938	-	241.100.311	-
	<b>61.350.395.092</b>	<b>-</b>	<b>5.621.261.761</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>56.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vân Hải Phong	117.867.211	35.360.164	117.867.211	35.360.163
- Các khoản khác	330.168.004	190.765.268	85.546.994	25.814.646
	<b>811.384.911</b>	<b>226.125.432</b>	<b>566.763.901</b>	<b>61.174.809</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.181.542.001	-	41.570.479.642	-
Công cụ, dụng cụ	634.017.179	-	359.137.789	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.295.100.326	-	22.221.506.884	-
Thành phẩm	40.930.523.901	-	1.472.688.318	-
Hàng hoá	7.125.135.404	-	7.104.721.399	-
	<b>129.166.318.811</b>	<b>-</b>	<b>72.728.534.032</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.520.300.000	-
- Cải tạo, sửa chữa dây chuyền cuốn ống	1.520.300.000	-
	<b>1.520.300.000</b>	<b>-</b>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	82.062.352.826	184.373.646.588	14.141.727.909	4.469.604.504	285.047.331.827
- Mua trong kỳ	-	30.169.433.734	-	46.636.364	30.216.070.098
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.691.300.000	-	-	-	1.691.300.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83.753.652.826</b>	<b>214.543.080.322</b>	<b>14.141.727.909</b>	<b>4.516.240.868</b>	<b>316.954.701.925</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	48.035.947.662	119.286.774.864	8.485.055.043	3.978.241.082	179.786.018.651
- Khấu hao trong kỳ	2.223.808.792	6.447.351.312	704.399.303	144.769.751	9.520.329.158
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.259.756.454</b>	<b>125.734.126.176</b>	<b>9.189.454.346</b>	<b>4.123.010.833</b>	<b>189.306.347.809</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	34.026.405.164	65.086.871.724	5.656.672.866	491.363.422	105.261.313.176
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.493.896.372</b>	<b>88.808.954.146</b>	<b>4.952.273.563</b>	<b>393.230.035</b>	<b>127.648.354.116</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.803.550.542 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.625.335.481 đồng.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.777.585.128	134.052.500	2.911.637.628
- Mua trong kỳ	100.000.000	-	100.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.877.585.128</b>	<b>134.052.500</b>	<b>3.011.637.628</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.498.803.485	27.098.793	2.525.902.278
- Khấu hao trong kỳ	98.312.926	13.405.254	111.718.180
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.597.116.411</b>	<b>40.504.047</b>	<b>2.637.620.458</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	278.781.643	106.953.707	385.735.350
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>280.468.717</b>	<b>93.548.453</b>	<b>374.017.170</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.006.415.128 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	941.456.385	621.761.383
Chi phí phân bổ quảng cáo, chào hàng	213.270.064	246.208.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	152.685.286	36.590.515
	<b>1.307.411.735</b>	<b>904.560.786</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.456.147.590	5.296.511.865
Chi phí sửa chữa tài sản	2.949.594.698	2.612.626.022
Tiền thuê đất	569.238.365	617.343.017
	<b>8.974.980.653</b>	<b>8.526.480.904</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư	3.777.948.141	3.777.948.141	2.113.696.249	2.113.696.249
Công ty TNHH Ông Thép 190	2.880.084.065	2.880.084.065	1.734.655.382	1.734.655.382
Công ty Cổ phần vận tải Thủy Anh Tuấn	489.295.100	489.295.100	2.589.295.100	2.589.295.100
Công ty TNHH Kết cấu Thép 568	1.955.225.830	1.955.225.830	1.974.208.743	1.974.208.743
Công ty TNHH Amada Việt Nam	2.161.236.000	2.161.236.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	29.397.707.774	29.397.707.774	35.466.043.967	35.466.043.967
	<b>40.661.496.910</b>	<b>40.661.496.910</b>	<b>43.877.899.441</b>	<b>43.877.899.441</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội	11.608.585.749	11.622.478.148
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nhật Tiến	4.428.000.000	-
Công ty TNHH Regus (Việt Nam) Assets Management	1.063.656.000	494.919.625
Ông Trần Văn Hải	-	3.569.073.549
Công ty Cổ phần Thăng Long (TALIMEX)	648.245.247	2.984.543.497
Các đối tượng khác	3.030.625.002	2.287.398.570
	<b>20.779.111.998</b>	<b>20.958.413.389</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	203.738.255
- Kinh phí công đoàn	297.964.000	265.956.000
- Bảo hiểm xã hội	860.427.907	2.110.077
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.354.000	2.708.123.300
- Phải trả về thương đại lý	841.306.047	2.656.172.047
- Chiết khấu doanh số	1.184.292.642	1.540.250.727
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	3.297.228.037	3.297.228.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.935.229.294	2.312.472.911
	<b>9.797.259.882</b>	<b>12.986.051.354</b>



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.313.740.223	2.503.656.536	5.095.276.231	277.879.472	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	37.218.956	37.218.956	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.173.414.201	1.882.988.960	1.173.414.201	-	1.882.988.960
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.390.000	2.286.888.710	2.275.393.710	-	42.885.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	492.507.719	535.095.543	42.587.824	-
Các loại thuế khác	-	-	398.765.377	-	-	398.765.377
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.424.306	10.424.306	-	-
	-	<b>3.518.544.424</b>	<b>7.612.450.564</b>	<b>9.126.822.947</b>	<b>320.467.296</b>	<b>2.324.639.337</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>47.748.516.857</b>	<b>47.748.516.857</b>	<b>130.878.856.603</b>	<b>126.781.434.472</b>	<b>51.845.938.988</b>	<b>51.845.938.988</b>
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(1)</sup>	14.813.248.482	14.813.248.482	72.002.994.441	53.956.079.013	32.860.163.910	32.860.163.910
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	19.935.268.375	19.935.268.375	58.875.862.162	59.825.355.459	18.985.775.078	18.985.775.078
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	<b>3.472.749.756</b>	-	<b>3.472.749.756</b>	<b>3.472.749.756</b>
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	-	-	3.472.749.756	-	3.472.749.756	3.472.749.756
	<b>47.748.516.857</b>	<b>47.748.516.857</b>	<b>134.351.606.359</b>	<b>126.781.434.472</b>	<b>55.318.688.744</b>	<b>55.318.688.744</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	-	-	13.964.052.508	868.187.439	13.095.865.069	13.095.865.069
	-	-	<b>13.964.052.508</b>	<b>868.187.439</b>	<b>13.095.865.069</b>	<b>13.095.865.069</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(3.472.749.756)	-	(3.472.749.756)	(3.472.749.756)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			<b>9.623.115.313</b>	<b>9.623.115.313</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06/12/2017 kèm theo phụ lục hợp đồng số 130-000-890606/03 ngày 10/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.860.163.910 đồng;
  - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2018-HDCVHM/NHCT260-XUANHOA ngày 18/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.985.775.078 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- (3) Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.095.865.069 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.472.749.756 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Toàn bộ dự phòng phải trả cuối kỳ là dự phòng phải trả về thường mục tiêu cho các đại lý được trích theo quy chế thưởng đại lý của công ty.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.965.000.000	-	58.964.651.750	269.929.651.750
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.378.703.843	11.378.703.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	(56.960.550.000)	(56.960.550.000)
Giảm khác	-	-	(1.312.780.000)	(1.312.780.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.070.025.593</b>	<b>223.035.025.593</b>
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000	(100.000.000)	12.718.749.862	223.583.749.862
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	63.310.227.268	63.310.227.268
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.023.250.003)	(11.023.250.003)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>65.005.727.127</b>	<b>275.870.727.127</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01NQ/XHC ngày 25 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 để phân phối	100,00%	54.269.422.212
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,92%	500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	97,18%	52.741.250.000
<i>Trong đó:</i>		
- Số đã trả tạm ứng năm 2018		42.193.000.000
- Loại trừ số tính cho cổ phiếu quỹ		25.000.000
- Số còn phải chi trả trong năm 2019		10.523.250.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2018	1,89%	1.028.172.212



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	48,72%	102.789.290.000
	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>210.965.000.000</i>	<i>210.965.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210.965.000.000</i>	<i>210.965.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>2.708.123.300</i>	<i>21.546.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>10.523.250.000</i>	<i>56.960.550.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>10.523.250.000</i>	<i>56.960.550.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(13.084.019.300)</i>	<i>(56.960.550.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(13.084.019.300)</i>	<i>(56.960.550.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>147.354.000</i>	<i>21.546.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.096.500</i>	<i>21.096.500</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.096.500	21.096.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.096.500</i>	<i>21.096.500</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Cổ tức**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	63.259.500.000	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.259.500.000</i>	-
(Chi tiết tại thuyết minh số 34)	<b>63.259.500.000</b>	-

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	34.973,01	55.464,86

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	7.922.127.241	6.467.850.129
Doanh thu bán thành phẩm	189.552.683.366	191.629.743.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.453.999	170.454.545
	<u><b>197.517.264.606</b></u>	<u><b>198.268.048.582</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><b>13.052.245.480</b></u>	<u><b>12.943.286.360</b></u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.888.298.081	4.864.019.938
Hàng bán bị trả lại	260.054.917	379.672.130
Giảm giá hàng bán	7.337.160	-
	<u><b>3.155.690.158</b></u>	<u><b>5.243.692.068</b></u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.472.686.110	5.231.373.538
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.363.782.687	145.495.105.823
	<u><b>153.836.468.797</b></u>	<u><b>150.726.479.361</b></u>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><b>9.733.263.633</b></u>	<u><b>9.212.573.172</b></u>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.262.974.614	2.305.221.682
Lãi phải thu các đại lý vi phạm quy chế thanh toán	20.248.153	174.594.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.055.715	266.402
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.601.803	50.688.626
	<b>57.309.880.285</b>	<b>2.530.770.910</b>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>56.000.000.000</b>	-

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.351.548.460	1.029.846.853
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	313.929.900	269.312.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.308.932	4.088.130
	<b>1.708.787.292</b>	<b>1.303.247.830</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.100.248	726.301.755
Chi phí nhân công	3.848.615.000	3.963.576.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.548.106	299.686.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.967.857	2.082.629.933
Chi phí khác bằng tiền	9.227.715.990	7.545.066.512
Chi phí bảo hành	-	41.428
	<b>14.452.947.201</b>	<b>14.617.302.603</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.225.929	194.755.092
Chi phí nhân công	9.340.608.472	9.162.093.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.229.555.901	1.272.682.351
Thuế, phí, lệ phí	357.439.211	635.225.723
Chi phí dự phòng	79.670.387	1.744.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.979.575.910	3.958.850.363
Chi phí khác bằng tiền	100.730.953	80.721.918
	<b>18.571.806.763</b>	<b>15.306.073.039</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.975.440
Thu nhập từ thanh lý linh kiện máy sau sửa chữa	2.078.880.000	-
Khoản miễn giảm do điện lực áp sai đơn giá các kỳ trước	-	384.687.739
Tiền bồi thường, tiền phạt thu được	7.885.550	-
Thu nhập khác	9.430.304	167.190.928
	<b>2.096.195.854</b>	<b>615.854.107</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.424.306	7.000.000
Chi phí khác	-	171.051
	<b>4.424.306</b>	<b>7.171.051</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.193.216.228	14.210.707.647
Các khoản điều chỉnh tăng	221.728.571	-
- Chi phí không hợp lệ	221.728.571	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.000.000.000)	(50.688.626)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(56.000.000.000)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(50.688.626)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.414.944.799	14.160.019.021
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.882.988.960</b>	<b>2.832.003.804</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.173.414.201	11.110.700.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.173.414.201)	(11.110.700.634)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.882.988.960</b>	<b>2.832.003.804</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.227.934.136	138.766.505.729
Chi phí nhân công	25.058.289.515	29.969.831.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.632.047.338	9.247.505.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.735.968.847	11.461.510.108
Chi phí khác bằng tiền	5.883.680.042	7.441.896.992
	<b>231.537.919.878</b>	<b>196.887.250.308</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.386.992.344	-	36.727.488.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.650.674.409	(585.259.479)	89.446.612.154	(505.589.092)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
	<b>115.037.666.753</b>	<b>(585.259.479)</b>	<b>136.174.100.589</b>	<b>(505.589.092)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			64.941.804.057	47.748.516.857
Phải trả người bán, phải trả khác			50.458.756.792	56.863.950.795
Chi phí phải trả			96.109.099	154.657.380
			<b>115.496.669.948</b>	<b>104.767.125.032</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.386.992.344	-	-	4.386.992.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.065.414.930	-	-	110.065.414.930
	<u>114.452.407.274</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>114.452.407.274</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.727.488.435	-	-	36.727.488.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.941.023.062	-	-	88.941.023.062
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>135.668.511.497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>135.668.511.497</u>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	55.318.688.744	9.623.115.313	-	64.941.804.057
Phải trả người bán, phải trả khác	50.458.756.792	-	-	50.458.756.792
Chi phí phải trả	96.109.099	-	-	96.109.099
	<b><u>105.873.554.635</u></b>	<b><u>9.623.115.313</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>115.496.669.948</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	47.748.516.857	-	-	47.748.516.857
Phải trả người bán, phải trả khác	56.863.950.795	-	-	56.863.950.795
Chi phí phải trả	154.657.380	-	-	154.657.380
	<b><u>104.767.125.032</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>104.767.125.032</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 11/07/2019, Công ty thông báo quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 30% theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT, số tiền chi tạm ứng cổ tức năm 2019 là 63.259.500.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>13.052.245.480</b>	<b>12.943.286.360</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	13.052.245.480	12.943.286.360
<b>Giá vốn liên quan đến doanh thu bán hàng</b>		<b>9.733.263.633</b>	<b>9.212.573.172</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	9.733.263.633	9.212.573.172
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>56.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	56.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>6.277.576.562</b>	<b>7.255.720.180</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	6.277.576.562	7.255.720.180
<b>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>56.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	56.000.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>3.297.228.037</b>	<b>3.297.228.037</b>
Chi nhánh - Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam Chi nhánh		3.297.228.037	3.297.228.037

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	548.963.000	520.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	854.465.000	805.060.000

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Đặng Thị Hoa**  
Người lập



**Nguyễn Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Lê Duy Anh**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019